



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, Tòa nhà 167, Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

**TẬP ĐOÀN THAN VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP- TKV**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kiểm toán. Tài chính. Tư vấn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2010

Mẫu B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.957.059.552	88.674.602.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.882.893.338	26.513.865.393
1. Tiền	111	3	39.382.893.338	17.387.630.927
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	9.126.234.466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4	27.750.938.203	52.725.706.168
1. Phải thu của khách hàng	131		24.257.276.965	47.630.096.804
2. Trả trước cho người bán	132		918.997.939	3.277.388.573
5. Các khoản phải thu khác	135		2.771.475.260	2.015.032.752
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(196.811.961)	(196.811.961)
IV. Hàng tồn kho	140		24.082.643.040	6.540.707.259
1. Hàng tồn kho	141	5	24.082.643.040	6.540.707.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.240.584.971	2.894.323.780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.000.000	66.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.293.402	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.707.198.284	224.963.265
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.464.093.285	2.603.360.515
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.619.996.902	11.351.761.327
II. Tài sản cố định	220		13.170.100.944	9.585.772.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	12.751.094.933	3.418.208.711
- Nguyên giá	222		26.549.623.590	14.620.339.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.798.528.657)	(11.202.130.575)
3. Tài sản cố định vô hình	227		49.352.920	123.290.092
- Nguyên giá	228		548.254.630	548.254.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(498.901.710)	(424.964.538)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		369.653.091	6.044.273.207
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	530.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	530.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		949.895.958	1.235.989.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		717.694.524	761.037.688
2. Tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	262		232.201.434	474.951.629
TỔNG TÀI SẢN	270		112.577.056.454	100.026.363.927

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

Mẫu B01- DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.437.573.682	84.538.881.736
I. Nợ ngắn hạn	310		88.076.080.815	79.134.816.529
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2.419.218.500	1.568.832.000
2. Phải trả cho người bán	312		31.195.890.901	25.144.423.519
3. Người mua trả tiền trước	313		34.380.881.746	28.957.676.356
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7	865.612.933	757.370.408
5. Phải trả người lao động	315		8.547.538.190	11.230.820.767
7. Phải trả nội bộ	317		1.748.383.108	1.198.383.108
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	8	6.832.849.577	8.873.117.839
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.085.705.860	1.404.192.532
II. Nợ dài hạn	330		6.361.492.867	5.404.065.207
4. Vay và nợ dài hạn	334	9	5.109.242.000	4.492.365.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.200.295.067	859.744.407
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		51.955.800	51.955.800
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.139.482.772	15.487.482.191
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.139.482.772	15.487.482.191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10	8.000.000.000	8.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.041.278.490)	(215.127.297)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	10	9.218.776.208	6.359.001.390
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	10	1.961.985.054	1.343.608.098
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.577.056.454	100.026.363.927

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Phan Thị Tám

Lê Đức Tuấn

Phó Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN ĐẦU TƯ
MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP
TKV
THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Phú Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11	279.212.844.056	278.161.573.186
2. Các khoản giảm trừ	02	11	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	11	279.212.844.056	278.161.573.186
4. Giá vốn hàng bán	11		254.189.889.870	254.373.530.861
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.022.954.186	23.788.042.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		796.790.888	1.114.029.185
7. Chi phí tài chính	22		3.387.696.459	3.707.535.652
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		959.948.511	1.556.298.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.881.360.172	13.485.934.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.590.739.932	6.152.303.235
11. Thu nhập khác	31		916.483.302	228.879.650
12. Chi phí khác	32		423.038.814	16.602.987
13. Lợi nhuận khác	40		493.444.488	212.276.663
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12	7.084.184.420	6.364.579.898
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12	1.110.478.007	1.027.477.370
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	(210.063.139)	(474.951.629)
17. Lợi nhuận sau thuế	60	12	6.183.769.552	5.812.054.157
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	13	7.730	7.265

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Phó Giám đốc

Tam

Tuấn



Phan Thị Tám

Lê Đức Tuấn

Nguyễn Phú Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu B03- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.084.184.420	6.364.579.898
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.023.211.939	1.687.990.633
Lãi lỗ hoạt động đầu tư	04	(239.861.106)	(1.108.105.905)
Chi phí lãi vay	06	1.017.566.571	159.739.775
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	10.885.101.824	7.104.204.401
Giảm các khoản phải thu	09	23.478.372.531	(20.946.337.495)
Giảm hàng tồn kho	10	(17.541.935.781)	15.833.223.757
Tăng chi phí trả trước	11	(49.343.164)	(276.832.747)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12	8.015.718.299	(10.205.469.418)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.200.291.525)	(276.850.886)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.395.000.000)	(648.480.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.764.527.551	203.550.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.628.801.348)	(977.090.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.328.348.387	(10.190.082.388)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(7.048.796.886)	(8.718.759.028)
2. Thu thanh lý tài sản cố định	22	204.000.000	
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	644.813.944	1.108.105.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.199.982.942)	(7.610.653.123)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.637.470.841	8.675.699.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.936.408.341)	(8.404.332.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận chia cho chủ sở hữu	36	(1.460.400.000)	(1.065.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(759.337.500)	(794.233.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	14.369.027.945	(18.594.968.511)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.513.865.393	45.011.158.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	97.675.453
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	40.882.893.338	26.513.865.393

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Phó Giám đốc

Phan Thị Tám

Lê Đức Tuấn

Nguyễn Phú Chính

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - TKV (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hoá) từ Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - TKV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam theo quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011515 ngày 28 tháng 3 năm 2006.

Mô hình tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các xí nghiệp phụ thuộc bao gồm Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai và Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng, Xí nghiệp Thương mại và chuyển giao công nghệ, Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản Lương Sơn.

Vốn điều lệ của Công ty là 8.000.000.000 đồng. Trong đó Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 51% tương đương với 4.080.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 476 người.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông, vận tải, bưu chính viễn thông; Khảo sát thiết kế xây dựng các công trình công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng; Thiết kế quy hoạch xây dựng, kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế công trình điện năng, công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông; Thẩm định các dự án đầu tư, tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, dịch vụ thương mại, kinh doanh vật tư thiết bị khai khoáng và ngành công nghiệp khác...

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 90 ngày, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm mua ngoài theo hóa đơn, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động tư vấn, thương mại và chuyển giao công nghệ là chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bao gồm: Chi phí thuê ngoài, công tác phí và các chi phí trực tiếp khác để thực hiện các hợp đồng còn dở dang cuối kỳ.

Số dư khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" tại ngày 31/12/2010 của Công ty bao gồm số dư của các công trình "Hệ thống tời Khe Châm III - TKV" với số tiền khoảng 4,6 tỷ đồng và số dư khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" của Xí nghiệp Thương mại và Chuyển giao công nghệ với số tiền khoảng 2,7 tỷ đồng. Các số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nói trên được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trừ đi số chi phí tạm tính đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán. Theo Quyết định số 549 QĐ/HĐQT ngày 12/3/2010 của Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam, Công ty đã dừng thực hiện hợp đồng công trình "Hệ thống tời Khe Châm III - TKV" với Ban quản lý dự án các công trình Than Quảng Ninh và bàn giao sang Công ty TNHH MTV Than Khe Châm thực hiện dự án nói trên với giá trị ước tính khoảng 7,89 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 4

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm SUPAX. Giá trị tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị các loại tài sản bao gồm máy tính, máy in...có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng được phân bổ trong thời gian 2 năm tài chính.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch dịch vụ, hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Cụ thể: Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu và thanh toán khối lượng và giá trị tư vấn đã chuyển giao cho khách hàng và hóa đơn đã phát hành; Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí phải trả là khoản dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2004/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp".

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào khoản mục 'Chênh lệch tỷ giá' trên Bảng Cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2009 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận và trích các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty và Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25 % tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo quy định hiện hành. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập cho 03 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.457.933.906	2.163.334.047
Tiền gửi ngân hàng	35.924.959.432	15.224.296.880
Cộng	39.382.893.338	17.387.630.927

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khách hàng	24.257.276.965	47.630.096.804
Trả trước cho người bán	918.997.939	3.277.388.573
Các khoản phải thu khác	2.771.475.260	2.015.032.752
Cộng	27.947.750.164	52.922.518.129
<i>Dự phòng các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>(196.811.961)</i>	<i>(196.811.961)</i>
Cộng các khoản phải thu	27.750.938.203	52.725.706.168

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	1.207.838.500	166.642.000
Nguyên liệu, vật liệu	165.748.237	141.578.902
Công cụ, dụng cụ	36.251.388	180.954.620
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.957.671.803	4.850.789.694
Hàng hóa tồn kho	395.688.493	416.308.493
Hàng gửi đi bán	2.319.444.619	784.433.550
Cộng	24.082.643.040	6.540.707.259
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	24.082.643.040	6.540.707.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	5.316.737.176	2.242.356.877	6.179.609.946	881.635.287	14.620.339.286
Tăng trong năm	8.152.364.103	1.388.164.250	2.553.331.273	188.301.363	12.282.160.989
- Mua sắm mới	-	1.388.164.250	2.553.331.273	188.301.363	4.129.796.886
- XDCB hoàn thành	8.152.364.103	-	-	-	8.152.364.103
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	352.876.685	-	352.876.685
- Thanh lý nhượng bán	-	-	352.876.685	-	352.876.685
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	13.469.101.279	3.630.521.127	8.380.064.534	1.069.936.650	26.549.623.590
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	4.782.045.242	1.733.722.922	4.093.813.571	592.548.840	11.202.130.575
Tăng trong năm	792.816.340	470.525.595	1.477.545.504	208.387.328	2.949.274.767
- Khấu hao trong năm	792.816.340	470.525.595	1.477.545.504	208.387.328	2.949.274.767
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	352.876.685	-	352.876.685
- Thanh lý nhượng bán	-	-	352.876.685	-	352.876.685
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	5.574.861.582	2.204.248.517	5.218.482.390	800.936.168	13.798.528.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	534.691.934	508.633.955	2.085.796.375	289.086.447	3.418.208.711
Tại ngày 31/12/2010	7.894.239.697	1.426.272.610	3.161.582.144	269.000.482	12.751.094.933

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	72.343.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	486.762.840
Thuế thu nhập cá nhân	865.612.933	198.264.206
Cộng	865.612.933	757.370.408

8. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản bảo hiểm	(314.242.578)	21.562.071
Kinh phí công đoàn	553.832.502	411.447.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.593.259.653	8.440.107.988
Cộng	6.832.849.577	8.873.117.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam	5.600.000.000	5.675.699.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.304.106.000	-
Công ty tài chính Than Khoáng sản Việt Nam	91.666.000	385.498.000
Cộng vay và nợ dài hạn	6.995.772.000	6.061.197.000
- Phân loại Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả sang Vay và Nợ ngắn hạn	1.886.530.000	1.568.832.000
Cộng	5.109.242.000	4.492.365.000

10. NGUỒN VỐN, QUỸ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND
Tại 01/01/2009	8.000.000.000	-	3.742.472.970	763.841.682
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	2.616.528.420	579.766.416
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.616.528.420	579.766.416
Tăng khác	-	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại 01/01/2010	8.000.000.000	-	6.359.001.390	1.343.608.098
<i>Tăng trong năm</i>	-	6.183.769.552	2.859.774.818	618.376.956
Tăng vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	6.183.769.552	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.859.774.818	618.376.956
<i>Giảm trong năm</i>	-	6.183.769.552	-	-
Chi trả cổ tức	-	1.480.000.000	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	4.703.769.552	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại 31/12/2010	8.000.000.000	-	9.218.776.208	1.961.985.054

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Chi tiết như sau: Lợi nhuận để trả cổ tức cho các cổ đông là 1.480.000.000 đồng (18,5% trên vốn điều lệ) và phân phối vào các quỹ là 4.703.769.552 đồng.

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - TKV

Số 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	4.080.000.000	4.080.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	3.920.000.000	3.920.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	800.000	800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	800.000	800.000
- Cổ phiếu phổ thông	800.000	800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	800.000	800.000
- Cổ phiếu phổ thông	800.000	800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá một cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

11. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.212.844.056	278.161.573.186
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.212.844.056	278.161.573.186
Cộng	279.212.844.056	278.161.573.186

12. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.084.184.420	6.364.579.898
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.799.639.640	5.378.018.618
- Các khoản điều chỉnh giảm: Cổ tức nhận được	25.000.000	50.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng: Chi phí chưa có chứng từ	1.824.639.640	5.428.018.618
Tổng thu nhập chịu thuế	8.883.824.060	11.742.598.516
Thuế TNDN hiện hành	1.110.478.007	1.027.477.370
Thuế TNDN hoãn lại	(210.063.139)	(474.951.629)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.183.769.552	5.812.054.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận sau thuế	6.183.769.552	5.812.054.157
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	800.000	800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.730	7.265

14. CAM KẾT VỐN

Theo văn bản số 868A/TTr- KH của Công ty Cổ phần Tư vấn Mỏ và Công nghiệp - TKV ngày 30 tháng 09 năm 2010 về Kế hoạch ĐTXD năm 2011 với tổng giá trị 42.128 triệu đồng cho mục đích xây dựng nhà văn phòng đại diện tại Cẩm Phả, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Nguồn vốn để đầu tư được bao gồm nguồn vay thương mại là 33.975 triệu đồng, vốn tự bổ sung của doanh nghiệp là 225 triệu đồng và các nguồn khác.

15. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phải thu khách hàng	31/12/2010 VND
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	91.322.550
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	329.806.103
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn	14.155.759
Trung tâm Cấp cứu mỏ	21.000.000
Công ty TNHH MTV Than Việt Bắc	902.327.250
Tổng Công ty Đồng Bắc	3.569.172.514
Công ty TNHH MTV Môi trường	2.031.227.003
Công ty TNHH MTV Than Thống Nhất	741.439.829
Công ty TNHH MTV Than Dương Huy	132.537.471
Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm	2.470.744.644
Công ty TNHH MTV Than Hạ Long	2.321.702.228
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	1.258.530.223
Công ty Cơ khí đóng tàu	24.253.687
Viện Cơ khí Năng lượng mỏ	747.104.844
Trường đào tạo nghề mỏ Hồng Cẩm	1.364.906.001
Trường đào tạo nghề chỉ nhánh Việt Bắc	31.722.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	146.040.797
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	482.496.370
Công ty Sắt Thạch Khê	113.274.450
Công ty Bất động sản	8.989.983
Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu	439.683.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Than Hòn Gai	41.503.638
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Suốt	40.209.000

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - TKV

Số 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Người mua trả tiền trước****31/12/2010****VND**

Công ty Cảng và Kinh doanh Than	280.000.000
Công ty Nhiệt điện Sơn Đông	93.278.000
Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam	3.011.938.082
Công ty TNHH MTV Than Ưông Bí	3.750.251.841
Công ty Than Quang Hanh	715.680.776
Công ty Than Hà Lâm	433.381.674
Công ty Than Hòn Gai	4.490.119.849
Công ty Công nghiệp ô tô TVN	24.681.250
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - TKV	14.000.000
Công ty Than Cọc Sáu	1.039.804.000
Công ty Than Đèo Nai	4.308.878.900
Công ty Than Cao Sơn	1.014.612.812
Công ty Xây dựng Hầm Lò 1	17.543.897
Công ty Kho vận Đá Bạc	1.489.000.000
Công ty Cổ phần alumin Nhân Cơ	106.982.731
Công ty Kho vận Hòn Gai	236.362.093
Công ty Cổ phần Tây Nam Đá Mài	711.000.000

31/12/2010**VND****Phải trả người bán**

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ	97.728.425
Tổng Công ty Đồng Bắc	295.507.080
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai	249.690.000
Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ	11.451.600
Công ty Cổ phần giám định	288.692.549
Công ty Xây dựng Hầm Lò 1	738.182.826
Trung tâm an toàn mỏ	20.207.000

Trả trước người bán**31/12/2010****VND**

Công ty Cổ phần cơ khí Than Hòn Gai	10.024.300
-------------------------------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ trong năm
cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn**

**Năm 2010
VND**

Công ty Kho vận và Cảng Kinh doanh Cẩm Phả	728.713.769
Công ty Tuyển than Hòn Gai	1.728.865.846
Công ty Tuyển than Cửa Ông	705.738.050
Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam	14.093.992.582
Công ty Cổ phần Alumin Nhân Cơ - TKV	163.049.724
Công ty TNHH MTV Than Uông Bí	7.950.560.291
Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu	8.077.308.950
Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc	2.236.120.062
Tổng Công ty Đông Bắc	36.493.754.603
Công ty TNHH MTV than Mạo Khê	18.672.242.030
Công ty Xây Dựng và Môi trường - Vinacomin	3.180.032.686
Công ty TNHH MTV Than Thống Nhất	45.730.790.898
Công ty TNHH MTV Than Dương Huy	28.090.055.418
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	605.300.265
Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm	803.065.347
Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh	3.410.398.106
Công ty TNHH MTV Than Hạ Long	15.897.476.202
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	26.196.396.665
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai	7.877.154.924
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	17.904.711.057
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	490.360.332
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	44.655.545
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	1.031.326.973
Công ty Kho vận Đá Bạc	1.530.843.498
Ban QLDA các công trình Than Quảng Ninh	4.063.862.672
Công ty Kho vận Hòn Gai	350.000.000
Ban QLDA tuyển Than Khe Chàm	721.475.845
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Suốt	547.442.728
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	930.658.948
Công ty Cổ phần Chế tạo máy	541.572.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu	(23.098.750)
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô	2.606.065.500
Trường Cao đẳng nghề Hồng Cẩm	2.658.721.819
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	2.715.919.511
Công ty Xây Dựng mỏ Hàm Lò I	2.516.508.821
Công ty Xây Dựng Hàm Lò II	2.194.966.400
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	8.520.513.540
Công ty TNHH MTV CN Hoá chất mỏ	60.656.460
Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp	98.613.986
Công ty Cổ phần than Cao Sơn	270.896.344
Công ty TNHH MTV Than Khánh Hoà	502.992.995
Xí nghiệp Than Thành Công	97.574.318
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai	84.626.646
Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Việt Bắc	28.838.182
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và Hạ tầng	41.371.132
Trung tâm cấp cứu mỏ	19.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Văn bản số 31/BC-VP ngày 08/01/2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty gửi Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam báo cáo việc phân phối lợi nhuận và tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo văn bản nói trên, năm 2011 Công ty sẽ tăng vốn điều lệ thêm 8 tỷ đồng và trả cổ tức của năm 2010 là 1.850 đồng/cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam đã có văn bản số 1053/TKV-HĐTV ngày 14/03/2011 về việc chấp thuận cho Công ty tăng vốn.

17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn SUP.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Phó Giám đốc



Phan Thị Tám

Lê Đức Tuấn

Nguyễn Phú Chính

